

Phần 1

CO SỞ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

JANET STOTSKY

- Sự khác biệt giữa thuế thu nhập toàn bộ và thuế thu nhập riêng biệt là gì?
- Hệ thống thuế thu nhập đưa ra khái niệm thu nhập chịu thuế như thế nào?
- Lý lẽ loại trừ một số khoản tiêu biểu ra khỏi diện chịu thuế thu nhập?
- Làm thế nào để hệ thống thuế trung lập với lạm phát?

Hệ thống thuế thu nhập có thể được thiết lập trên cơ sở toàn bộ hay riêng biệt, mặc dù trong thực tế, hầu hết các hệ thống thuế thu nhập toàn bộ đều có đặc điểm của hệ thống thuế riêng biệt và một số hệ thống thuế thu nhập riêng biệt có những đặc điểm của hệ thống thuế toàn bộ. Thuế thu nhập toàn bộ cộng tất cả các nguồn thu nhập lại, trong khi đó thuế thu nhập riêng biệt có thuế riêng cho từng nguồn thu nhập khác nhau. Nhìn chung thuế thu nhập toàn bộ được áp dụng ở các nước công nghiệp phát triển còn thuế thu nhập riêng biệt thường được áp dụng ở các nước đang phát triển. Về mặt hình thức thì nhiều nước đang phát triển đã lựa chọn hệ thống thuế thu nhập toàn bộ nhưng chúng lại được quản lý giống như hệ thống thuế riêng biệt gắn với việc phụ thuộc nhiều vào việc giữ lại và vào một vài người báo cáo lợi tức sau cùng hoặc là được xác định dựa trên cơ sở thu nhập toàn bộ.

Có một số lợi thế đối với thuế thu nhập riêng biệt. Lợi thế chủ yếu là nó có thể được quản lý dễ dàng ở những nước mà không cần có hệ thống quản lý thuế phức tạp. Thuế nói chung được thu bằng cách giữ lại để mà số lượng người trả thuế, đó là người mà phải báo cáo lợi tức của mình, thường có thể giảm đi rất nhiều trong hệ thống thuế riêng biệt. Hơn nữa, lợi thế về quản lý là lớn nhất nếu như có một vài người trả thuế với nhiều nguồn thu nhập khác nhau. Một lợi thế nữa đó là thuế thu nhập riêng biệt cho phép xử lý khác nhau đối với các nguồn thu nhập khác nhau nếu một nước muốn đánh thuế nhẹ hơn vào thu nhập lao động, hoặc đánh thuế vào thu nhập vốn hay một số loại thu nhập vốn khác. Tuy nhiên, việc phân biệt này cũng có thể thực hiện bằng thuế thu nhập toàn bộ với những khung thuế khác nhau cho các loại thu nhập.

Lợi thế chính của thuế thu nhập toàn bộ là các mục tiêu bình đẳng theo chiều dọc có thể dễ đạt được bởi vì thuế được đánh dựa trên tổng thu nhập. Nó cũng có thể có lợi thế về mặt quản lý nếu như có nhiều người trả thuế với nhiều nguồn thu nhập khác nhau, bởi vì chỉ cần giữ lại một hồ sơ cho một người trả thuế. Các hệ thống thuế riêng biệt thường phải đi đến việc chấp nối các **khung thuế** chồng lấn, các khoản giảm thuế khác nhau cho cùng một thu nhập, vì vậy mà suất thuế biên cao hơn, và v.v.

Dưới tất cả hệ thống thuế thu nhập, thu nhập chịu thuế thấp hơn nhiều so với khái niệm SHS về thu nhập. Điểm khởi đầu là “tổng thu nhập” được định nghĩa khác nhau trong mỗi luật về thuế. Mặc dù có tên là tổng thu nhập nhưng định nghĩa này của thu nhập có thể một phần là thu nhập ròng và một phần là tổng thu nhập. Dưới khái niệm SHS về thu nhập, “tổng thu nhập” bao gồm lương, thu nhập doanh nghiệp (ví dụ như thu nhập từ góp vốn, doanh nghiệp một chủ, trang trại), thu nhập vốn, tiền thuê đất, bản quyền, các khoản thu nhập phụ ngoài lương và bằng hiện vật khác, lợi tức mặc định từ việc sử dụng hàng lâu bền, các khoản thu nhập chuyển nhượng, thu nhập lương hưu, quà tặng và tài sản thừa kế.

Một số thành phần của tổng thu nhập thường được loại ra khỏi tổng thu nhập, có nghĩa là chúng thậm chí không được tính đến trong khái niệm tổng thu nhập dùng cho mục đích đánh

thuế thu nhập. Quà tặng và tài sản thừa kế, trong khi có thể bị đánh thuế tài sản, nói chung là được loại ra khỏi thu nhập. Tiền bồi hoàn nhân mạng, bệnh tật nói chung là được loại khỏi thu nhập dựa trên cơ sở là chúng thực hiện việc bồi hoàn cho tổn thất hơn là một sự gia tăng trong khả năng tiêu dùng.

Việc xử lý các khoản thu nhập phụ ngoài lương thay đổi rất lớn giữa các hệ thống thuế thu nhập. Một số hệ thống thuế thu nhập loại tất cả các khoản thu nhập phụ ngoài lương do người chủ trả ra khỏi thu nhập chịu thuế của người lao động. Một số khác gán một giá trị nào đó cho các khoản thu nhập này và đánh thuế chúng với mức thuế suất hoặc là bằng với thuế suất của người chủ hoặc là bằng với thuế suất của người lao động. Hơn nữa, một số hệ thống thuế khác từ chối khấu trừ các khoản này như là chi phí ở góc độ công ty. Giá trị được gán để đánh thuế cần phải là giá trị thị trường. Nếu người lao động định giá các khoản thu nhập phụ ngoài lương này thấp hơn giá trị thị trường của chúng thì các khoản này cần được định giá với giá trị tiền mặt tương đương của chúng. Các khoản thu nhập phụ ngoài lương hiếm khi được định giá theo giá trị thị trường. Thường thì những khoản thu nhập này định xác định theo tỉ lệ nào đó so với lương của người lao động hoặc dựa trên cơ sở tùy ý nào đó. Việc loại khỏi thuế các khoản thu nhập này làm giảm đáng kể thu nhập chịu thuế. Điều này làm tăng yêu cầu về các khoản thu nhập ngoài lương, bởi vì các khoản thu nhập này được loại bỏ một cách hiệu quả khỏi thu nhập trước thuế. Điều này cũng dẫn đến sự xói mòn về tính lũy tiến của luật thuế bởi vì các khoản thu nhập phụ ngoài lương này được trả không theo tỉ lệ cố định đối với những người lao động có thu nhập cao.

Lợi tức mặc định từ việc sử dụng hàng lâu bền không bị đánh thuế trong hầu hết các trường hợp. Thành phần lớn nhất trong lợi tức sử dụng hàng lâu bền này là nhà ở. Lợi tức mặc định này có thể được xác định một cách đầy đủ, bằng tổng lợi tức này trừ đi chi phí liên quan đến ngôi nhà đó. Một phần, việc loại trừ này xuất phát từ những khó khăn về mặt quản lý trong việc đo lường giá trị của lợi tức mặc định này và một phần là nó không có sự phổ biến về mặt chính trị trong việc đánh thuế các loại thu nhập phi tiền tệ này. Tuy nhiên, việc loại khỏi thuế khoản lợi tức này nhằm để khuyến khích sở hữu nhà ở, đó là mục tiêu được xem là có lợi về mặt xã hội. Mặc dù vậy, việc loại khỏi thuế khoản lợi tức này sẽ tạo ra sự không hiệu quả và bất bình đẳng.

Các khoản thu nhập chuyên nhượng nhìn chung cũng không chịu thuế. Thu nhập chuyên nhượng có nhiều hình thức và cơ sở để đánh thuế chúng cũng khác nhau. Thu nhập từ lương hưu nhà nước, chẳng hạn như bảo hiểm xã hội, có thể một phần phản ánh là các khoản thuế đã đóng trước đây. Khi mà thuế bảo hiểm xã hội không được khấu trừ khỏi thu nhập chịu thuế lúc chúng được đóng thì sự hưởng lợi được loại trừ hoàn toàn khỏi thu nhập khi chúng được trả trở lại. Tuy nhiên, nhiều hệ thống thuế thu nhập cho phép người trả thuế loại trừ thuế bảo hiểm xã hội ra khỏi thu nhập chịu thuế. Trong trường hợp này, sự hưởng lợi thu được hoàn toàn trong thu nhập khi chúng được hoàn trả. Trợ cấp thất nghiệp và trợ cấp đối cho những gia đình có thu nhập thấp cũng có thể được miễn thuế hoàn toàn, mặc dù vậy, nếu như thu nhập thấp hơn một ngưỡng nào đó thì sẽ không phải chịu thuế, thì không có cơ sở thuyết phục nào dựa trên nền tảng hiệu quả hay công bằng. Các khoản chuyên nhượng bằng hiện vật đối với các gia đình có thu nhập thấp cũng cần phải tính vào thu nhập, nhưng điều này cũng lại tạo ra một vấn đề là giá trị của chúng đối với người nhận có thể thấp hơn chi phí bằng tiền của chúng. Vì vậy, sẽ là công bằng nếu như chỉ đánh thuế người nhận theo giá trị tương đương bằng tiền.

Nhiều loại thu nhập về vốn thường không phải chịu thuế thu nhập ở các nước đang phát triển. Lợi tức cổ phần và lãi của một số loại tiết kiệm thường là được miễn thuế. Cơ sở để thực hiện việc miễn giảm này là khuyến khích đầu tư vốn. Tuy nhiên, thu nhập vốn được hưởng sự ưu đãi này có thể dẫn đến sự không hiệu quả bằng việc chỉ khuyến khích các hình thức đầu tư ưu đãi về thuế và sự bất bình đẳng bằng việc giảm gánh nặng về thuế của những người thu nhập cao, là những người hưởng lợi hầu hết các khoản thu nhập từ vốn. Các khoản thu nhập từ vốn là một

lĩnh vực tạo ra sự phức tạp đáng kể cho một hệ thống thuế thu nhập và vì vậy, nhiều nước đang phát triển không đưa vào thu nhập các khoản thu từ vốn. Những vấn đề này sẽ được đề cập sau ở chương IV.

Thu nhập chịu thuế được định nghĩa là bằng tổng thu nhập trừ đi các khoản giảm thuế. Các hệ thống thuế thu nhập khác nhau ở cách thức mà chúng giảm từ tổng thu nhập đến thu nhập chịu thuế. Giảm thuế có thể có các hình thức như điều chỉnh, khấu trừ, miễn thuế, trợ cấp, và tín dụng. Điều chỉnh thu nhập nói chung là các khoản giảm thuế mà mọi người trả thuế đều hưởng. Chặn hạn như tiền cấp dưỡng hay các khoản đóng góp lương hưu là những khoản điều chỉnh tiêu biểu mà người trả thuế có thể loại ra khỏi tổng thu nhập của họ bằng đúng với số lượng các khoản này.

Trong một số hệ thống thuế, các khoản điều chỉnh được gộp chung với các khoản khấu trừ khác và những khoản khấu trừ này là dành cho tất cả những người trả thuế. Trong một số hệ thống thuế khác, các khoản khấu trừ nằm dưới hình thức là một khoản khấu trừ chuẩn hoặc là các khoản khấu trừ được hạng mục hóa, và người trả thuế được dành cho quyền chọn phương pháp nào mà họ cho là có lợi nhất. Khấu trừ chuẩn có thể thay đổi tùy theo đặc tính của đơn vị lưu giữ hồ sơ hay của người trả thuế. Giả định là các đặc tính khác của hệ thống thuế là không thay đổi thì các khoản khấu trừ chuẩn và các khoản khấu trừ được hạng mục hóa sẽ làm giảm số thuế phải nộp của người trả thuế đúng bằng tích của thuế suất biên của người trả thuế và số thu nhập được khấu trừ. Vì vậy, giá trị của chúng tỉ lệ trực tiếp với thuế suất biên của người trả thuế. Các khoản khấu trừ được hạng mục hóa nói chung là làm lợi cho người trả thuế có thu nhập cao hơn là người trả thuế có thu nhập thấp bởi vì người trả thuế có thu nhập cao thường gánh chịu các chi phí được hạng mục hóa. Các khoản khấu trừ được hạng mục hóa và được miễn giảm thay đổi theo các hệ thống thuế thu nhập khác nhau, nhưng có thể bao gồm chi phí kinh doanh liên quan đến người lao động không được hoàn trả, đóng góp cho hoạt động từ thiện, chi phí giáo dục, đóng góp quỹ lương hưu, đóng góp bảo hiểm nhân mạng, thanh toán lãi suất cá nhân và tài sản cầm cố, chi phí y tế và nha khoa, thuế trả cho các chính phủ khác và các khoản thanh toán thuế bảo hiểm xã hội, và tổn thất do tai nạn hay trộm cắp.

Có những lập luận khác nhau ủng hộ việc cho phép những hạng mục này được khấu trừ khỏi thu nhập. Cơ sở cho phép khấu trừ đối với các khoản chi phí kinh doanh liên quan đến người lao động không được hoàn trả là thu nhập cần phải được trừ đi các khoản chi phí gánh chịu trong việc tạo ra thu nhập đó. Cơ sở cho phép các khoản đóng góp cho hoạt động từ thiện, chi phí giáo dục, đóng góp quỹ lương hưu, đóng góp bảo hiểm nhân mạng được khấu trừ chủ yếu dựa trên lập luận là việc thực hiện khấu trừ sẽ khuyến khích các hoạt động này ở mức cao hơn và đây là các hoạt động có lợi về mặt xã hội. Mức độ mà các khoản khấu trừ như vậy khuyến khích các hoạt động này ở mức cao hơn phụ thuộc vào độ co giãn cầu theo giá.

Cơ sở để cho phép khấu trừ đối với lãi suất tài sản cầm cố là nhằm khuyến khích sở hữu nhà ở hơn nữa. Việc khấu trừ này là thỏa đáng nếu thu nhập mặc định từ sở hữu nhà ở bị đánh thuế. Có ít cơ sở để cho phép khấu trừ lãi suất cá nhân khác, bởi vì lãi suất này nói chung được gánh chịu trong việc mua những hàng hóa mà chúng không có giá trị xã hội cụ thể nào và vì vậy sự khấu trừ này sẽ khuyến khích tiêu dùng hơn là tiết kiệm.

Có một số lập luận ủng hộ việc cho phép khấu trừ đối với các chi phí y tế và nha khoa, thuế trả cho các chính phủ khác và các khoản thanh toán thuế bảo hiểm xã hội. Như đã nêu ở trên, một lập luận là việc khấu trừ này sẽ khuyến khích các hoạt động có ích về mặt xã hội (ví dụ như: sức khỏe tốt hơn, dịch vụ chính phủ nhiều hơn). Một lập luận khác đó là những chi phí này trong chừng mực nào đó là không tự nguyện và chúng làm giảm khả năng thanh toán của người trả thuế. Lập luận này có hạn chế của nó. Nhiều loại chi phí y tế và nha khoa là tự nguyện và hầu hết người trả thuế trả những chi phí như vậy. Do đó, có thể sẽ phù hợp nếu chỉ cho phép khấu trừ

những khoản chi phí thêm cho dịch vụ chăm sóc y tế và nha khoa. Thuế được trả cho các chính phủ khác và các khoản thanh toán thuế bảo hiểm xã hội là để đổi lấy dịch vụ. Vì vậy, quan điểm cho rằng chúng làm giảm khả năng thanh toán của người trả thuế là không phù hợp. Việc khấu trừ cho các khoản thiệt hại do tai nạn hay mất cắp cũng dựa trên quan niệm là những tổn thất đó làm giảm khả năng thanh toán, mặc dù, một lần nữa, điều này chỉ đúng đối với các khoản tổn thất thêm.

Trong một số trường hợp, những khoản khấu trừ này chỉ được khấu trừ đầy đủ khi vượt quá một ngưỡng nào đó hoặc chỉ được khấu trừ phần vượt qua ngưỡng đó. Cái ngưỡng này nói chung là dựa trên tổng thu nhập hay thu nhập chịu thuế. Mặc dù những ngưỡng này thường được đặt ra vì các lý do thu nhập, nhưng cơ sở cho những ngưỡng như vậy chỉ có các khoản chi phí phụ thêm mới làm giảm khả năng thanh toán và nên cho phép khấu trừ. Trong một số trường hợp, các khoản khấu trừ chỉ giới hạn cho một phần nào đó của tổng thu nhập hay thu nhập chịu thuế, như vậy một lần nữa nói chung là vì các lý do thu nhập và nhằm ngăn chặn trốn thuế. Những khoản khấu trừ hạng mục hóa cũng có thể được thực hiện tăng dần cho một số người trả thuế có thu nhập cao, việc tăng được thực hiện hiệu quả từ việc nâng lên thuế suất biên của họ trong giai đoạn thích ứng.

Ngoài ra, nhiều hệ thống thuế thu nhập cho phép khấu trừ các khoản miễn giảm cá nhân hoặc trợ cấp gia đình. Những khoản miễn giảm này nói chung là dựa trên số lượng cá nhân của cùng một **đơn vị hồ sơ thuế** và có thể cũng liên quan đến các đặc tính của **đơn vị hồ sơ thuế** này. Các khoản miễn giảm cá nhân, như các khoản khấu trừ, làm giảm số thuế phải nộp một lượng bằng tích của thuế suất biên tế với số thu nhập được miễn giảm. Vì vậy giá trị của chúng cũng tỉ lệ trực tiếp với thuế suất biên của người trả thuế. Một số hệ thống thuế thu nhập ở các nước đang phát triển đã loại bỏ các khoản miễn giảm cá nhân bởi vì truyền thống về các gia đình mở rộng làm cho việc xác định số người trong gia đình trở nên khó khăn. Một số luật thuế đã chuyển các khoản miễn giảm cá nhân này thành **khoản tín dụng của thuế** nhằm để tăng tính công bằng của hệ thống thuế bởi vì **khoản tín dụng** này làm giảm số thuế phải nộp một lượng danh nghĩa bằng như vậy cho dù thuế suất biên của người nộp thuế là bao nhiêu đi nữa.

Một khi thu nhập chịu thuế đã được xác lập, thì luật thuế thu nhập sẽ xác định thuế suất và **dòng thuế** áp dụng cho khoản thu nhập này. Có sự khác biệt đáng kể giữa các hệ thống thuế khác nhau về thuế suất và các dòng thuế. Thuế suất biên thay đổi từ 1% đến gần 100%, mặc dù thuế suất tối đa phổ biến chỉ vào khoảng 40%. Một số hệ thống thuế chỉ có 2 hoặc 3 thuế suất và dòng thuế, trong khi những hệ thống thuế khác có hơn 10. Nếu có một hệ thống lưu trữ chung, thì các khung thuế khác nhau có thể áp dụng đối với các đơn vị hồ sơ khác nhau.

Sau khi tính thuế cho thu nhập chịu thuế, người trả thuế cá nhân có thể được phép yêu cầu một số khoản tín dụng thuế nào đó. Những khoản tín dụng này thay đổi nhưng thường được thiết kế để thực hiện giảm thuế đối với các gia đình có thu nhập thấp và các cặp vợ chồng mới thành hôn. Tín dụng này cũng thường được cho phép đối với các khoản thuế trả cho các chính phủ nước khác của thu nhập bằng ngoại hối cũng là đối tượng chịu thuế nội địa. Những khoản tín dụng này nói chung là không hoàn lại, đó là, chúng không thể được hưởng bởi những người trả thuế mà không nợ thuế, nhưng trong một vài trường hợp, chúng có thể phải được hoàn trả. Các khoản tín dụng phải hoàn trả đòi hỏi phải có cơ quan thuế có đủ năng lực để ngăn chặn trốn thuế.

Một số hình thức thu nhập có thể được đánh thuế trên cơ sở thuế riêng biệt sử dụng cùng khung thuế suất và các dòng thuế như là thuế thu nhập hoặc sử dụng một khung thuế hoàn toàn riêng biệt. Tại một số nước, thu nhập lương hưu, lợi tức vốn, thu nhập từ vốn cổ phần, thu nhập tài sản cá nhân, thu nhập nông trại, thu nhập phụ ngoài lương, và các hình thức thu nhập khác được xử lý trên cơ sở riêng biệt, hoàn toàn tách rời khỏi phần còn lại của thuế thu nhập.

Lạm phát tác động tới thuế thu nhập cá nhân bằng nhiều cách. Bất cứ đại lượng nào của thuế thu nhập được tính bằng số đo danh nghĩa, như là các dòng thuế và các khoản giảm thuế, đều thay đổi giá trị khi có lạm phát. Nếu các dòng thuế cố định theo các số đo danh nghĩa, thì trong trường hợp lạm phát mà nó làm cho thu nhập danh nghĩa tăng lên, người trả thuế được đẩy lên dòng thuế cao hơn. Hiện tượng này, được nhắc đến như là sự trườn lên của dòng thuế, là một cách mà thuế suất trung bình tăng lên theo thời gian. Để ngăn chặn sự trườn lên của dòng thuế này, các dòng thuế có thể được áp dụng hệ số theo những thay đổi của chỉ số giá. Các khoản khấu trừ chuẩn, miễn giảm cá nhân, và tín dụng cũng được xác lập theo các số đo danh nghĩa và bị giảm giá trị trong trường hợp lạm phát nếu chúng không được áp dụng hệ số theo những thay đổi của chỉ số giá. Một số hệ thống thuế thu nhập chỉ số hóa những tiêu chí danh nghĩa này theo lạm phát, nhưng thực tế là các chính phủ thường nuốt lời về những khoản điều chỉnh theo lạm phát. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các tiêu chí danh nghĩa này được điều chỉnh định kỳ, tạo cho chính phủ có một sự linh động hơn về ngân sách và cơ hội để giành điểm chính trị của những người trả thuế bằng việc đề nghị cắt giảm thuế trong khi đó chúng thực chất chỉ là bù đắp cho ảnh hưởng của lạm phát.

Việc đánh thuế vào thu nhập từ vốn là một lĩnh vực khác nữa mà lạm phát tác động qua lại với luật thuế để thay đổi gánh nặng thuế thực. Lợi tức có từ vốn nói chung là được đánh thuế trên cơ sở danh nghĩa. Một số luật thuế thực hiện hệ số hóa lợi tức vốn theo lạm phát, ví dụ như Vương quốc Anh, nhưng điều này cũng tạo ra sự phức tạp nhất định về mặt quản lý hành chính và đặt ra một số vấn đề để hệ số hóa được thực hiện một cách thỏa đáng. Ngoài ra, lãi danh nghĩa chứ không phải lãi thực thường được đánh thuế khi nó được nhìn nhận là nguồn thu nhập và được khấu trừ khi vay, điều này làm tăng lên trong gánh nặng về thuế đối với người cho vay và làm giảm gánh nặng về thuế đối với người đi vay trong tình trạng lạm phát làm tăng lãi suất danh nghĩa.

Hệ thống thuế thu nhập lý tưởng cần phải có cơ sở đánh thuế thu nhập rộng và một trợ cấp cơ bản lớn để loại các gia đình thu nhập thấp ra khỏi danh sách thuế và đảm bảo một mức độ lũy tiến trong bộ luật thuế. Cơ sở thuế thu nhập càng rộng thì các thuế suất dùng để tăng thu ngân sách một lượng cho trước nào đó càng thấp. Hầu hết thuế thu nhập được thu bằng cách giữ lại, làm tối thiểu hóa số người phải nộp thuế mà có thể họ sẽ phải làm thủ tục hoàn thuế. Trong thực tế, hầu hết hệ thống thuế còn rất nhiều khiếm khuyết trong việc xác định thu nhập một cách đầy đủ và vì vậy cũng còn rất nhiều khiếm khuyết trong việc cho phép các khoản khấu trừ, miễn giảm, tín dụng hào phóng quá mức. Đánh thuế thu nhập đầy đủ là một mục tiêu khó thực hiện.

Phần 2**LỰA CHỌN ĐƠN VỊ CHỊU THUẾ**

JANET STOTSKY

- Tại sao việc lựa chọn đơn vị chịu thuế đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập thuế thu nhập cá nhân?
- Thuế “hôn nhân” là gì?
- Những lợi thế và bất lợi thế của việc lưu giữ hồ sơ chung và riêng lẻ cho từng cá nhân là gì?
- Phương thức nào được áp dụng phổ biến?

Có một số cách khác nhau để người ta có thể xác định đơn vị chịu thuế thu nhập trong một hệ thống thuế thu nhập cá nhân. Thứ nhất, mỗi cá nhân có thể được đánh thuế riêng lẻ, bất chấp tình trạng hôn nhân của họ như thế nào. Thứ hai, các cặp vợ chồng có thể được đánh thuế trên cơ sở thu nhập chung. Thứ ba, các cặp vợ chồng có quyền lựa chọn được đánh thuế chung hay là riêng. Sau cùng, các hộ gia đình có thể được đánh thuế trên cơ sở thu nhập chung. Ban đầu, việc xác định đơn vị chịu thuế không phải dễ dàng. Phần này sẽ đưa ra những xem xét phù hợp cho việc lựa chọn đơn vị chịu thuế và những ý nghĩa khác nhau của chúng.

Sự tương tác của đơn vị chịu thuế với các tính chất khác của hệ thống thuế

Trên nguyên tắc, có bốn tính chất khác nhau của một hệ thống thuế thu nhập cá nhân mà nó xác định trách nhiệm nộp thuế: thứ nhất, sự lựa chọn đơn vị nộp thuế; thứ hai, các nguồn thu nhập chịu thuế; thứ ba, các ưu đãi về thuế, chẳng hạn như trợ cấp và tín dụng; và thứ tư, khung thuế. Các hệ thống thuế có thể kết hợp các những nhân tố này theo nhiều cách khác nhau để đạt được những mục tiêu cụ thể. Do vậy, việc lựa chọn đơn vị nộp thuế, cùng với những đặc tính quan trọng khác này của hệ thống thuế, có vai trò quan trọng đối với vấn đề bình đẳng, hiệu quả, và quản lý.

Hoàn toàn có thể để minh họa sự tương tác giữa những đặc tính khác nhau của một hệ thống thuế với một hệ thống thuế đơn giản mà nó đã được lý thuyết hóa. Giả sử có khung thuế sau đây: thu nhập tới \$5,000 không phải chịu thuế, thu nhập từ \$5,001 đến \$30,000 chịu 10% thuế, thu nhập trên \$30,000 chịu 20% thuế. Giả sử có 2 cặp vợ chồng A với B và C với D. Bảng IV.1 cho biết số thuế của họ theo những định nghĩa khác nhau về đơn vị chịu thuế. Theo cách tính thuế cho từng cá nhân, cột 2 cho biết thu nhập của họ và cột 3 là số thuế họ phải nộp; theo cách tính thuế chung, cột 4 cho biết thu nhập chung của họ và cột 5 là số thuế họ phải nộp.

Bảng IV.1: Lựa chọn đơn vị nộp thuế - hệ thống thuế lý thuyết (bằng USD)

	Tính thuế riêng		Tính thuế chung		Phân chia thu nhập	
	Thu nhập	Thuế	Thu nhập	Thuế	Thu nhập	Thuế
A	200.000	36.500			100.000	16.500
			200.000	36.500		
B	0	0			100.000	16.500
C	140.000	24.500			100.000	16.500
			200.000	36.500		
D	60.000	8.500			100.000	16.500

Nguồn: Tính của IMF.

Bảng IV.1 cho thấy, tổng số thuế của A và B phải không thay đổi bất chấp cách lựa chọn đơn vị chịu thuế bởi vì A là người tạo ra thu nhập duy nhất trong gia đình. Ngược lại, C và D trả tổng số thuế là \$33,000 theo cách tính thuế riêng biệt, và \$36,500 theo cách tính thuế chung. Phần thuế tăng thêm này dưới hệ thống thuế tính chung với thuế suất biên tăng lên thường được gọi là “thuế hôn nhân”. Kết quả là, các hệ thống thuế thường có những qui định nhằm giảm nhẹ phần thuế phụ thêm này. Một phương pháp, gọi là phân chia thu nhập, một cách hiệu quả đánh thuế riêng vợ và chồng trên 1/2 tổng thu nhập của cặp vợ chồng, nói chung là bằng cách áp dụng khung thuế cá nhân đối với tổng thu nhập của cặp vợ chồng nhưng nhân đôi bất cứ khoản khấu trừ chuẩn nào và độ rộng của các dòng thuế. Trong ví dụ, với phương pháp phân chia thu nhập, A và B mỗi người sẽ trả thuế cho \$100,000 thu nhập, làm giảm hóa đơn thuế chung của họ còn \$33,000. C và D cũng vậy có thể giảm số thuế phải nộp của cả hai xuống còn \$33,000, bằng cách đó sẽ loại bỏ được “thuế hôn nhân”. Thật sự thì, A nhận được một khoản “lợi ích hôn nhân” bởi vì anh ta được giảm số thuế phải nộp khi lập gia đình. Trong một số hệ thống thuế thì việc đánh thuế chung, phương pháp phân chia thu nhập không được áp dụng. Thay vào đó, các khung thuế khác nhau có thể áp dụng cho các cặp vợ chồng cùng hồ sơ thuế; hoặc là, các cặp vợ chồng có thể có hồ sơ riêng với khung thuế khác áp dụng cho nó. Trong trường hợp này, phụ thuộc vào sự thay đổi của các khung thuế và các ưu đãi về thuế khác cũng như sự phân phối thu nhập giữa vợ và chồng, có thể có “thuế hôn nhân” đối với một số người và “lợi ích hôn nhân” đối với một số người khác. Trong một hệ thống thuế cá nhân với thuế suất biên tăng lên, bản chất của vấn đề hơi khác một chút. Hệ thống thuế mang tính trung hoà đối với các cặp vợ chồng theo cách là khi hai người lập gia đình thì tổng số thuế họ phải nộp không thay đổi. Tuy nhiên, khi được xem là một đơn vị chịu thuế, các cặp vợ chồng với thu nhập bằng nhau thường trả thuế khác nhau. Ngoài ra, một cặp vợ chồng sẽ trả những số thuế khác với một cá nhân có cùng thu nhập. Ví dụ như, trong trường hợp tổng thu nhập bằng nhau, nếu như chỉ có một người kiếm được thu nhập trong mỗi cặp vợ chồng, khi đó thì số thuế phải nộp là giống nhau cho cả hai cặp vợ chồng và cho cá nhân. Tuy nhiên, nếu cả hai vợ và chồng đều có thu nhập thì số thuế phải nộp của họ sẽ ít hơn so với trường hợp chỉ có một người kiếm được thu nhập hoặc trường hợp cá nhân.

Trong hệ thống thuế thu nhập riêng lẻ, giảm thuế hôn nhân được xem là quân bình số thuế phải nộp của hai cặp vợ chồng có cùng tổng thu nhập nhưng có sự phân phối thu nhập khác nhau giữa người vợ và người chồng. Trong trường hợp này, sự giảm thuế không xảy ra dưới hình thức phân chia thu nhập hay các khung thuế khác nhau mà là dưới hình thức ưu đãi về thuế, chẳng hạn như tín dụng, mà chúng có thể được chuyển nhượng lẫn nhau giữa vợ và chồng. Ví dụ, người chồng có thể nhận một khoản tín dụng thuế, mà nếu anh ta không muốn nhận, thì có thể chuyển cho người vợ như là một khoản tín dụng để cô ta hoàn trả. Việc giảm thuế này là quan trọng nhất đối với các gia đình có thu nhập thấp mà bất cứ sự ưu đãi nào cũng sẽ là một phần đáng kể trong số thuế mà họ phải nộp. Về vấn đề bình đẳng giữa một cặp vợ chồng và một cá nhân có cùng thu nhập, đôi khi người ta lập luận rằng là vì hệ thống thuế thu nhập cần điều chỉnh khả năng thanh toán, do đó một cặp vợ chồng có cùng thu nhập với một cá nhân trả ít thuế thu nhập hơn là hoàn toàn công bằng bởi vì cặp vợ chồng này có chi phí sinh hoạt cao hơn. Vì vậy, giảm thuế hôn nhân được xem là một sự điều chỉnh khả năng thanh toán.

Bình đẳng

Việc lựa chọn đơn vị chịu thuế có các ngụ ý quan trọng về bình đẳng, đặc biệt là với những xem xét về bình đẳng theo chiều ngang. Khái niệm cơ bản về bình đẳng theo chiều ngang là những người có cùng thu nhập thì phải trả cùng số thuế. Như phần thảo luận trên cho thấy, tiêu chí bình đẳng này áp dụng đối với định nghĩa nào của đơn vị chịu thuế thì hoàn toàn không rõ ràng, bởi vì trong mọi hệ thống thuế trừ một hệ thống rất đơn giản thì tiêu chí này có ý nghĩa

khác nhau phụ thuộc vào cách chọn lựa đơn vị chịu thuế. Có phải là những cá nhân có cùng thu nhập thì phải trả cùng số thuế hoặc là những cặp vợ chồng có cùng thu nhập thì phải trả cùng số thuế hoặc là những cá nhân và các cặp vợ chồng có cùng thu nhập thì phải trả cùng số thuế? Câu trả lời là không rõ ràng. Nếu khả năng thanh toán (mà thu nhập nói chung là số đo gần đúng) phụ thuộc vào thu nhập của hộ gia đình hơn là thu nhập của bất cứ một cá nhân nào trong gia đình, khi đó việc đặt cơ sở cho số đo bình đẳng hàng ngang vào hộ gia đình có thể là phù hợp hơn. Tuy nhiên, hôn nhân chỉ là một hình thức dễ nhận thấy của gia đình. Gia đình có thể chỉ có một cá nhân hoặc cũng có thể nhiều cá nhân không có liên quan về mặt pháp lý với nhau, với những mức độ khác nhau trong việc chia sẻ chung tài nguyên của hộ gia đình. Vì vậy, định nghĩa đơn vị gia đình như là một đơn vị dựa trên hôn nhân là hơn tùy tiện. Vì lẽ đó, rốt cuộc thì cá nhân có thể là số đo phù hợp hơn về khả năng thanh toán để mà đưa ra các phán xét về bình đẳng theo hàng ngang.

Giá trị xã hội vì vậy mà ảnh hưởng đến sự lựa chọn đơn vị chịu thuế bình đẳng nhất. Khi mà một cặp vợ chồng được xem là tiêu biểu cho một đơn vị gia đình chuẩn, thì điều này biện minh cho việc đánh thuế cặp vợ chồng như là một đơn vị chịu thuế. Tuy nhiên, ngày nay, ở các xã hội phương Tây, có một số lượng lớn hơn nhiều các cá nhân đang sống độc thân hoặc là trong những hình thức gia đình khác nhau, bao gồm cả những gia đình tái hòa hợp và những cá nhân không hôn thú sống chung với nhau, và trong những xã hội truyền thống hơn, những gia đình hạt nhân chưa phải là thịnh hành và những gia đình mở rộng, lớn - thường bao gồm cả ông bà và anh em họ - có khuynh hướng chiếm đa số. Trong những trường hợp như vậy, lý lẽ để đánh thuế cặp vợ chồng truyền thống như là một đơn vị chịu thuế có lẽ là không thuyết phục lắm.

Hiệu quả

Việc lựa chọn đơn vị chịu thuế cũng có những ngụ ý quan trọng cho vấn đề hiệu quả bởi vì nó ảnh hưởng đến thuế suất biên của đơn vị chịu thuế và vì vậy có ảnh hưởng lên các quyết định làm việc, tiết kiệm, và đầu tư, và lên cơ cấu của hộ gia đình. Tầm quan trọng của những ảnh hưởng hiệu quả này phụ thuộc vào mức độ mà hệ thống thuế làm thay đổi các động cơ lợi ích mà các cá nhân nhận được và sự phản ứng trong hành vi của họ đối với những thay đổi của thuế suất và các đặc tính khác của hệ thống thuế. Đã có nhiều nỗ lực được thực hiện để nghiên cứu ảnh hưởng của những thay đổi về thuế lên hành vi của người chịu thuế.¹ Bằng chứng từ cả các nước công nghiệp hóa và các nước đang phát triển cho thấy là những thay đổi trong thuế suất biên cũng như những đặc tính khác của hệ thống thuế làm thay đổi các quyết định cung về lao động, và hành vi tiết kiệm và đầu tư.²

Để minh họa bằng cách nào mà việc lựa chọn đơn vị chịu thuế ảnh hưởng đến thuế suất biên, hãy giả sử là trong một hệ thống thuế lý thuyết đã nêu ở trên, A và B quyết định kết hôn và lưu giữ cùng hồ sơ thuế. B chuyển từ tình trạng thuế suất biên 0% lên thuế suất biên 20% (bởi vì thuế suất biên áp dụng cho đô la thu nhập tăng lên sau cùng của cặp vợ chồng, nên nó áp dụng cho những đô la thu nhập vượt quá thu nhập của A). Lý thuyết kinh tế cho rằng thuế suất biên của B tăng lên có thể không khuyến khích cô ta làm việc, do đó tạo ra sự không hiệu quả. Một ví dụ khác, giả sử B có \$2,000 thu nhập từ vốn. Nếu cô ta kết hôn và lập hồ sơ thuế chung, cô ta sẽ bị thuế suất biên thu nhập cao hơn, mà điều này sẽ làm thay đổi hành vi đầu tư của cô ta.

¹ Xem Gandhi, et al. (1987) và Auerbach và Feldstein (1985).

² Xem Hausman (1985), Sandmo (1985), và Ebrill (1987).

Những vấn đề khác bị ảnh hưởng bởi việc lựa chọn đơn vị chịu thuế

Thu nhập phi lao động đặt ra một vấn đề là không có cách nào lý tưởng để xử lý nó trong một hệ thống thuế cá nhân. Thông lệ đầu tiên ở nước Anh là gán tất cả các loại thu nhập phi lao động cho người chồng đã lỗi thời. Một phương pháp khác, gán tất cả thu nhập này cho người kiếm được thu nhập nhiều hơn là không thuyết phục bởi vì người trả thuế có thể bị đánh thuế trên thu nhập mà người ấy không kiểm soát. Một phương pháp khác, phương pháp chia đều thu nhập này cho vợ và chồng, cũng gặp phải vấn đề tương tự. Khả năng sau cùng là cho phép cặp vợ chồng phân chia thu nhập này theo cách mà họ muốn, nhưng điều này có thể dẫn đến việc trốn thuế bằng việc chuyển thu nhập cho người có thu nhập thấp hơn. Việc xử lý thu nhập phi lao động cho thấy khía cạnh riêng biệt của thuế thu nhập cá nhân. Những vấn đề tương tự cũng phát sinh khi xử lý thu nhập của các doanh nghiệp không phải công ty và công ty gia đình bởi vì nó phải được phân chia giữa người vợ và chồng.

Việc xử lý thu nhập phi lao động của những người ăn theo làm phức tạp thêm vấn đề. Cách trốn thuế phổ biến là chuyển thu nhập phi lao động cho con cái, làm giảm thuế đối với thu nhập này. Vì vậy, có thể là hợp lý khi yêu cầu thu nhập phi lao động là đánh thuế cho cha mẹ nếu cha mẹ có cùng hồ sơ thuế, hay đánh thuế một người trong họ nếu họ có hồ sơ thuế riêng, và không cho phép gán thu nhập này cho những người ăn theo. Có lẽ là hợp lý khi đánh thuế thu nhập lao động dựa trên cơ sở người tạo ra thu nhập đó, bởi vì điều này giảm được sự lạm dụng thuế, và yêu cầu những người ăn theo có hồ sơ hoàn thuế riêng, nếu như thu nhập lao động của họ cao hơn một ngưỡng nào đó.

Các khoản khấu trừ được hạng mục hóa gắn với một số đo thu nhập nào đó cũng tạo ra vấn đề. Ở một số nước, một số loại chi phí, như là chi phí y tế, là những khoản khấu trừ được hạng mục hóa chỉ đối với số lượng vượt quá phần trăm thu nhập nào đó. Tuy nhiên, bằng việc gộp chung hai người trả thuế, tổng chi phí có thể không thay đổi so với phần thu nhập tăng lên, vì vậy làm giảm khả năng chi phí này được hạng mục hóa.

Lựa chọn giữa lưu giữ hồ sơ riêng và lưu giữ hồ sơ chung

Xem xét tất cả các lập luận này, có một số lập luận ủng hộ cách lưu giữ hồ sơ riêng. Thứ nhất, nó loại bỏ "thuế và lợi tức hôn nhân" dựa trên tính lũy tiến của thuế suất biên. Thứ hai, nó không đặt ra vấn đề phán xét về mặt giá trị cái gì hình thành nên đơn vị hồ sơ chuẩn. Do đó, thuế suất biên và tổng số thuế mang tính trung lập với hôn nhân và các hình thức hộ gia đình khác. Mặt khác, có một số lập luận ủng hộ cách lưu giữ hồ sơ chung. Thứ nhất, nó cho phép luật thuế có một cách khác để điều chỉnh gánh nặng thuế tính đến những khác biệt trong khả năng thanh toán dựa trên thành phần hộ gia đình. Thứ hai, làm giảm bớt các rắc rối về mặt quản lý liên quan đến việc phân bổ thu nhập phi lao động và xử lý những người ăn theo. Mặc dù vậy, một hệ thống lưu giữ hồ sơ riêng cũng có thể giải quyết những vấn đề này.

Thông lệ ở các nước OECD

Ở các nước thuộc tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), trong những năm gần đây, khuynh hướng là bỏ dần hình thức đánh thuế chung và chuyển sang đánh thuế riêng. Mười lăm nước xem cá nhân như là đơn vị chịu thuế (mặc dù bốn trong số những nước này sử dụng những phương pháp khác để đánh thuế thu nhập phi lao động và thu nhập lao động), bốn nước sử dụng thuế chung, và năm nước cho phép người trả thuế đã lập gia đình lựa chọn trả thuế chung hay là riêng. Bảng IV.2 tóm tắt những đặc tính chủ yếu của các hệ thống thuế thu nhập cá nhân ở các

nước OECD.³ Các nước được phân thành nhóm theo đặc tính thuế thu nhập lao động. Cột 2 cho thấy những thay đổi chủ yếu từ năm 1970 trong việc xử lý đơn vị thuế. Từ năm 1970 đến nay, mười nước đã chuyển từ cách đánh thuế chung sang đánh thuế riêng, trong khi ba nước khác đã bổ sung hình thức trợ cấp cho đơn vị chịu thuế.

Cột 3 cho thấy bản chất của giảm thuế hôn nhân. Chỉ có 4 nước không có giảm thuế hôn nhân. Bảy nước có giảm thuế thông qua tín dụng, năm nước thông qua trợ cấp hay khấu trừ, và tám nước thông qua phân chia thu nhập hoặc khung thuế khác nhau. Một ví dụ giảm thuế thông qua tín dụng là, hệ thống thuế của Úc cho phép người trả thuế đã lập gia đình nhận một khoản tín dụng thuế thêm nếu anh ta hay cô ta đóng góp để nuôi người vợ hay chồng phụ thuộc. Khoản tín dụng này giảm dần giá trị bằng \$1 cho mỗi \$4 khi mà thu nhập của người kia vượt qua một số lượng cố định nào đó. Vì vậy, nếu thu nhập của người vợ hay chồng phụ thuộc là A\$100 vượt qua ngưỡng thì khoản tín dụng giảm đi A\$25, làm tăng thuế suất biên 25% ở miền ngoài của thu nhập. Một ví dụ giảm thuế thông qua khấu trừ là, hệ thống thuế của Nhật cho phép người trả thuế đã lập gia đình đang sống với vợ hay chồng được nhận khoản khấu trừ thêm. Mức độ khấu trừ phụ thuộc vào thu nhập của người kia. Một ví dụ giảm thuế thông qua các khung thuế khác nhau là, hệ thống thuế của Mỹ cho phép các cặp vợ chồng tự lựa chọn nộp thuế chung hay là riêng.⁴ Khung thuế cho cá nhân có mức khấu trừ chuẩn nhỏ hơn và các ngưỡng nhỏ hơn để áp dụng thuế suất biên tế cao hơn khung của các cặp vợ chồng nộp thuế chung. Tuy nhiên, các cặp vợ chồng nộp thuế riêng có một khung có mức khấu trừ chuẩn nhỏ hơn (là thu nhập được loại khỏi tổng thu nhập để tính thu nhập chịu thuế cho tất cả những người trả thuế) và những ngưỡng thấp hơn khung cá nhân chuẩn. Do đó, trên nền tảng thuế thì nộp thuế riêng ít khi là có lợi thế.

Cột 4 cho biết bản chất của khấu trừ trong việc giảm thuế hôn nhân nếu người vợ hoặc chồng được thu hút vào việc làm một cách hữu ích. Trong tám nước, khoản giảm này được giảm xuống nếu người kia có việc làm hoặc là nếu thu nhập của cô ta hay anh ta vượt qua một mức nào đó, ví dụ như trong trường hợp của Úc hay Nhật Bản được đề cập ở trên. Cột 5 cho biết mức độ mà vợ chồng có thể chuyển tín dụng không sử dụng hoặc là các trợ cấp cho nhau. Trong chín nước, tín dụng không sử dụng hoặc các khoản trợ cấp có thể được chuyển giữa vợ và chồng. Ví dụ, ở Iceland, thuế đánh trên cá nhân và mỗi người trả thuế được quyền có một tín dụng thuế cơ bản. Nếu một người trong vợ chồng không sử dụng hết tín dụng thuế thì người đó có thể chuyển đến mức tối đa là 80% của tín dụng không sử dụng cho người kia.

Cột 6 cho biết việc xử lý thu nhập phi lao động. Nói chung, thu nhập phi lao động được xem là thu nhập lao động. Tuy nhiên, bốn nước sử dụng thuế cá nhân có cách xử lý khác đối với thu nhập phi lao động. Hai nước đánh thuế vào thu nhập phi lao động của người vợ hoặc chồng có thu nhập lao động cao nhất, và ở hai nước khác, thu nhập được đánh thuế chung. Một trong những nước này, thuế được phân chia giữa vợ và chồng theo phân tương ứng của họ trong tổng thu nhập phi lao động. Chẳng hạn như, ở Hà Lan, thu nhập phi lao động được đánh thuế cho người vợ hay chồng có thu nhập lao động cao hơn.

Các hình thức sống chung không chính thức ngoài hôn nhân đặt ra một loạt vấn đề khác. Sáu nước có các qui định cho phép những hình thức sống chung không chính thức giữa các đối tượng có giới tính khác nhau được xem là vợ chồng, ở đó việc sống chung là cơ sở kiểm chứng cơ bản cho một hình thức sống chung không chính thức. Hai nước có các qui định cho các hình thức sống chung không chính thức cho các đối tượng có cùng giới tính. Không còn nghi ngờ gì nữa, những nước sử dụng phương pháp đánh thuế chung sẽ gặp phải nhiều khó khăn với vấn đề này

³ Bảng này, có sửa đổi một ít, lấy từ The Tax/Benefit Position of Production Workers, Organization for Economic Cooperation and development, Paris (1991b), pp. 267-68.

⁴ Hệ thống thuế của Mỹ có bốn khung thuế: cho những người lập gia đình nộp thuế chung, những người lập gia đình nộp thuế riêng, cho các cá nhân, và những chủ hộ duy nhất với những người phụ thuộc hợp pháp.

trong tương lai nếu như các hình thức sống chung không chính này được chấp nhận về mặt xã hội hơn.

Thông lệ được áp dụng ở các nước đang phát triển

Việc lựa chọn đơn vị chịu thuế thay đổi giữa các nước đang phát triển, mặc dù đa số các nước sử dụng thuế cá nhân. Bất cứ hệ thống thuế thu nhập riêng biệt nào cũng phụ thuộc vào cá nhân như là đơn vị chịu thuế. Ở châu Mỹ Latin, Argentina và Mexico áp dụng thuế cá nhân, còn Brazil và Venezuela áp dụng thuế chung nhưng cho phép áp dụng thuế cá nhân theo một số điều kiện nhất định. Ở châu Á, cũng tìm thấy những loại thông lệ như vậy, mặc dù hầu hết các nước dựa vào cách đánh thuế cá nhân. Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Nhật Bản, Hàn Quốc, và Pakistan tất cả đều sử dụng thuế cá nhân, trong khi Đài Loan sử dụng một hệ thống pha trộn giữa thuế chung và riêng. Châu phi, Ai Cập, Nigeria, và Nam Phi sử dụng thuế cá nhân, trong khi Kenya sử dụng thuế chung.

Bảng IV.2 Các đơn vị chịu thuế trong thuế thu nhập cá nhân ở các nước OECD - các số đo cơ cấu, 1990

Nước	Những thay đổi từ 1970	Giảm thuế hôn nhân	Giảm thuế hôn nhân nếu vợ hay chồng có việc làm có thu nhập	Khả năng chuyển giao trợ cấp tín dụng không sử dụng giữa vợ và chồng	Xử lý thu nhập phi lao động
Đánh thuế cá nhân¹					
Australia	-	Hoàn thuế	Tín dụng giảm khi thu nhập của vợ hay chồng vượt quá mức nào đó	Có ²	Tách riêng
Austria	Từ thuế chung 1973	Hoàn thuế	Có	Không	Tách riêng
Belgium	Từ thuế chung 1989 cho thu nhập kiếm được	Cả vợ và chồng nhận trợ cấp cho người lập gia đình	Không	Có	Gộp chung
Canada	-	Hoàn thuế	Tín dụng giảm nếu thu nhập ròng của vợ hay chồng vượt quá mức nào đó	Có	Tách riêng
Denmark	Từ thuế chung 1970	Không giảm	Không áp dụng	Có	Gộp chung; tuy nhiên, thuế được phân chia giữa vợ và chồng theo phần tương ứng của họ trong tổng thu nhập từ vốn
Finland	Từ thuế chung 1976	Không giảm	Không áp dụng	Không	Tách riêng
Greece	-	Trợ thuế	Không	Có	Tách riêng
Iceland	Từ thuế chung 1980	Hoàn thuế	Có	Có	Tổng thu nhập không từ lao động cộng vào thu nhập của vợ hay chồng có thu nhập cao nhất
Italy	Từ thuế chung 1977	Hoàn thuế	Có, miễn là thu nhập của vợ hay chồng không vượt quá 4,500,000 lit	Không	Tách riêng
Japan	-	Trợ thuế	Có	Không	Tách riêng
Netherlands	Từ thuế chung 1973	Trợ thuế	Có	Có	Thuế được gán cho vợ hay chồng có thu nhập lao động cao nhất
New Zealand	Từ thuế chung 1971	Không giảm	Không áp dụng	Không	Tách riêng
Sweden	Từ thuế chung 1971	Hoàn thuế	Có	Không	Tách riêng
Turkey ³	-	Không giảm	Không áp dụng	Không	Tách riêng
United Kingdom	Từ thuế chung đến tận chọn 1972 và đến tận 1990	Chồng chỉ có thể nhận trợ cấp hôn nhân nếu anh ta và vợ có hôn nhân hợp pháp	Không	Có ⁴	Tách riêng
Đánh thuế chung hay gia đình¹					
Pháp	-	Phân chia thu nhập	Không	Không	Gộp chung
Luxembourg	-	Phân chia thu nhập	Không	Không	Gộp chung

Portugal	Từ kết hợp gia đình và cá nhân đến gia đình vào năm 1989	Phân chia thu nhập	Không	Không	Gộp chung
Switzerland ⁵	-	Các khung thuế khác nhau	Không	Không	Gộp chung
Đánh thuế tối ưu¹					
Germany	-	Phân chia thu nhập	Không	Không	Gộp chung
Ireland	Đến phân chia thu nhập 1980	Phân chia thu nhập, tự chọn nộp thuế chung	Không	Có	Gộp chung
Norway	-	Các khung thuế khác nhau	Không	Không	Gộp chung
Spain	Từ thuế chung vào năm 1989 ⁶	Hoàn thuế	Không	Không	Tách riêng hoặc gộp chung
U.S.A.	-	Các khung thuế khác nhau	Không	Không	Tách riêng hoặc gộp chung

Nguồn: Tình trạng thuế/phúc lợi của công nhân sản xuất, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, Paris (1991b), trang 267-68 với một số thay đổi nhỏ.

¹ Các nước được phân loại theo thuế thu nhập lao động.

² Chỉ đúng cho phần không sử dụng của khoản hoàn trả cho người về hưu.

³ Tính chung khi trên một mức trần nào đó.

⁴ Chỉ đúng cho phần không sử dụng của khoản trợ cấp cho cặp vợ chồng.

⁵ Ở cấp liên bang; thay đổi ở cấp tiểu bang.

⁶ Áp dụng cho thu nhập năm 1988.

Phần 3**TÍNH LŨY TIẾN CỦA CÁC HỆ THỐNG THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**

JOHN NORREGARRD

- *Tính lũy tiến của một hệ thống thuế thu nhập cá nhân là gì và tại sao việc đo lường nó lại quan trọng?*
- *Những yếu tố nào xác định mức độ lũy tiến trong một hệ thống nhất định?*
- *Làm thế nào để đo lường mức độ lũy tiến trong thực tế?*

Chúng ta biết rõ rằng thuế thân là một loại thuế ít gây ra những hiện tượng bóp méo giá tương đối nhất do nó không tác động tới hành vi tiết kiệm và tiêu dùng của các cá nhân. Tuy nhiên, do những đặc điểm về phân phối của nó không thể chấp nhận được nên thuế thân không hề được áp dụng một cách thành công ở bất cứ quốc gia nào. Chúng ta có thể phát biểu một cách an toàn rằng tại tất cả các nền kinh tế thị trường, người dân đều ủng hộ việc tái phân phối ở một mức độ nào đó thông qua tài chính công. Các công cụ chủ yếu để đạt được các mục tiêu về phân phối bao gồm cung cấp miễn phí các hàng hóa công cộng và chuyển dịch thu nhập giữa các nhóm dân cư khác nhau, kết hợp với việc sử dụng thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.

Ngoài thuế thu nhập cá nhân, các loại thuế khác cũng có các ý nghĩa tái phân phối quan trọng, đặc biệt là thuế đánh vào tiền lương, thuế tài sản và thuế tiêu thụ. Phần này trình bày ba khía cạnh quan trọng của tính lũy tiến trong thuế thu nhập cá nhân: làm thế nào để định nghĩa tính lũy tiến trong một hệ thống thuế nhất định; và làm thế nào mức độ lũy tiến thực tế có thể được tính bằng số liệu thống kê. Vấn đề công bằng và không thiên vị được trình bày chi tiết trong Chương II.

Sự cần thiết của các thước đo để phản ánh mức độ lũy tiến, được trình bày chi tiết dưới đây, xuất phát từ tác động tái phân phối của thuế thu nhập. Tác động này phụ thuộc vào một số các yếu tố có tính chất rất khác nhau. Vì vậy, ta không thể biết chắc chắn về tính lũy tiến nếu chỉ nhìn vào khung thuế theo luật định: trong hầu hết các cải cách thuế đã được thực thi trong thời gian gần đây, thuế suất biên đã được giảm, nhưng đồng thời cơ sở thuế cũng được mở rộng bằng cách đưa các nguồn thu nhập không chịu thuế trước đây vào mạng lưới thuế. Đánh giá tác động tổng cộng của những thay đổi trên đối với mức độ lũy tiến toàn cầu đòi hỏi những thước đo có tính chất như mô tả dưới đây.

Lũy tiến là gì?

Tính lũy tiến của thuế thu nhập cá nhân thường gắn liền với khái niệm về khung thuế với thuế suất tăng lên. Tính lũy tiến có thể được định nghĩa chính thức như sau: gọi $T(Y)$ là tổng nghĩa vụ nộp thuế thu nhập của một cá nhân có thu nhập là Y , gọi $m(Y)$ là thuế suất biên và $t(Y)$ là thuế suất bình quân. Khi đó, thuế thu nhập được định nghĩa là lũy tiến khi độ co giãn của thuế theo thu nhập lớn hơn 1 ở mọi mức thu nhập, và là lũy thoái nếu độ co giãn này nhỏ hơn một. Thuế thu nhập tỉ lệ sẽ có độ co giãn bằng một đơn vị. Nói cách khác, tính lũy tiến cho ta:

$$(dT/T)/(dY/Y) > 1, \text{ hoặc:}$$

$$m(Y)/t(Y) > 1 \iff m(Y) - t(Y) > 0$$

Định nghĩa này tương đương với phát biểu sau: một hệ thống thuế lũy tiến khi thuế suất biên cao hơn thuế suất trung bình, hay thuế suất trung bình là hàm đồng biến theo thu nhập. Thứ nhất, lưu ý rằng công thức cho biết tính lũy tiến tại một điểm nào đó của thang thu nhập và do đó không cung cấp được một chỉ số lũy tiến chung rõ ràng. Chúng ta sẽ trình bày chi tiết hơn ở phần kế tiếp, người ta đã xây dựng các khái niệm khác nhau để đo lường các khía cạnh khác nhau của mức lũy tiến chung. Thứ hai, lưu ý rằng trong một số trường hợp, điều kiện thuế suất biên lớn hơn thuế suất bình quân được thỏa mãn nhưng nó không được cho là phản ánh một hệ thống thuế lũy tiến. Lấy ví dụ, hãy xem xét một hệ thống thuế có khung thuế suất danh nghĩa áp dụng cho các khoản thu nhập là 10 đơn vị: 0%, 15%, 20%, và 30%. Ở trên nhóm thu nhập đầu tiên có thuế suất 0%, điều kiện $m(Y) > t(Y)$ được thỏa mãn với mọi Y , mặc dù hệ thống này không thể được cho là một hệ thống lũy tiến thuần túy. Vì lý do này, chúng ta có thể cho thêm điều kiện là đạo hàm bậc hai của hàm thuế phải dương, tức là, thuế suất biên cũng là hàm đồng biến theo thu nhập.⁵

Các yếu tố xác định mức lũy tiến

Giả sử chúng ta chấp nhận lấy một thước đo toàn diện (Haig-Simons) tổng thu nhập làm thước đo thu nhập thích hợp để dựa vào đó tính toán mức độ lũy tiến.⁶ Bốn yếu tố cơ bản xác định mức lũy tiến sau đây được nhận dạng.

Lựa chọn đơn vị chịu thuế: Tùy thuộc vào việc thuế cá nhân hay thuế gia đình được lựa chọn, tỉ lệ giữa thuế suất biên và thuế suất trung bình có thể thay đổi đối với những cặp vợ chồng có cùng mức tổng thu nhập (xem phần trước).

Nguồn thu nhập chịu thuế: Chúng ta biết rõ rằng cơ cấu thu nhập cá nhân thay đổi khi thu nhập của cá nhân đó tăng lên. Nói chung, vai trò của thu nhập cá nhân từ vốn (nghĩa là, thu nhập từ lãi vay, cổ tức và thặng dư vốn) tăng khi mức thu nhập tăng lên. Trong chừng mực nào đó, điều này cũng đúng đối với thu nhập hưu trí. Điều này đưa đến một ý nghĩa quan trọng là mức độ lũy tiến chung (được định nghĩa chi tiết hơn ở phần sau) phụ thuộc rất lớn vào mức độ mà các nguồn thu nhập khác nhau được đưa vào cơ sở thuế của một loại thuế thu nhập toàn diện, hay là được miễn hoặc là được đánh thuế theo thuế thu nhập phân theo nguồn thu nhập.

Chúng ta thường thấy ít nhất là có một số loại thu nhập vốn được đánh thuế khác so với thu nhập lao động. Thu nhập từ lãi vay nói chung hoặc là một số dạng cụ thể của thu nhập từ lãi vay có thể không hề bị đánh thuế, hoặc là chỉ chịu một mức thuế trích trước (tương đối thấp). Tương tự, toàn bộ hoặc một phần thặng dư giá trị vốn có thể được miễn thuế hay chịu thuế suất thấp trên giá độ cá nhân. Phụ thuộc vào hệ thống hợp nhất chức năng, cổ tức có thể được đánh thuế khác với các nguồn thu nhập cá nhân khác. Mặc dù nhiều nước đã chuyển sang hệ thống thuế thu nhập toàn diện hơn, cho đến nay không có nước nào có hệ thống thuế toàn diện toàn phần trong đó việc đối xử đồng đều cho tất cả các thành phần của thu nhập cá nhân. Điều này không những đúng cho các nước phát triển và cho cả các nước đang phát triển.

Đặc biệt, nếu những nguồn thu nhập từ vốn được loại trừ khỏi cơ sở thuế thu nhập cá nhân hoặc là chịu thuế suất thấp thì một khung thuế suất danh nghĩa dường như mang tính lũy tiến trên thực tế có thể trở thành một khung thuế suất có mức lũy tiến vừa phải, khi tính toán đầy đủ tất cả các nguồn thu nhập cá nhân.

⁵ Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều hệ thống thuế có những qui tắc hủy bỏ từng bước đặc biệt làm tăng thuế suất biên dựa vào một khoảng thu nhập cụ thể, mặc dù những hệ thống này vẫn được xem là lũy tiến.

⁶ Kinh nghiệm thực tế về vấn đề này ở các nước OECD cho thấy đây không phải là nhiệm vụ đơn giản. Ví dụ, một số nước cho rằng các chi phí lãi suất cầm cố phải được khấu trừ để tính mức thu nhập thích hợp, do vậy trong nhiều trường hợp làm cho hệ thống thuế có vẻ lũy tiến hơn, trái lại những nước khác có quan điểm ngược lại.

Trợ thuế và hoàn thuế: Việc trợ thuế và cách mà thu nhập chịu thuế được xác định có thể có ảnh hưởng lớn đến mức lũy tiến chung. Ví dụ, như chúng ta cho phép khấu trừ toàn bộ tất cả chi phí lãi suất. Do thu nhập từ lãi vay thường tăng theo tỉ lệ với thu nhập khi thu nhập tăng lên, nên khi các điều kiện khác không đổi thì mức lũy tiến chung có thể giảm đi so với một hệ thống không có hoặc có ít khấu trừ lãi vay (thậm chí ngay cả khi tính đến việc khấu trừ lãi vay, ở mức độ nào đó, sẽ được phản ánh trong mức lãi suất là làm lãi suất thấp đi).

Một vấn đề đặc biệt là sự lựa chọn giữa trợ thuế, tức là những khoản được khấu trừ khỏi tổng thu nhập để tính thu nhập chịu thuế, và hoàn thuế, tức là những khoản được khấu trừ khỏi tổng nghĩa vụ thuế phải nộp để tính số thuế phải nộp sau cùng. Một số nước OECD đã chuyển từ việc sử dụng trợ thuế, một hình thức kết hợp với khung thuế lũy tiến đem lại lợi ích cho người có thu nhập cao nhiều hơn là cho người có thu nhập thấp, sang hệ thống hoàn thuế. Các hệ thống hoàn thuế này có thể được thiết kế để đảm bảo việc giảm "giá trị thuế" có mức độ như nhau đối với tất cả những đối tượng nộp thuế, không phụ thuộc vào mức thu nhập. Phần giảm thuế của một loại trợ thuế có mức độ nhất định bằng mức trợ thuế nhân với thuế suất biên tế của đối tượng nộp thuế. Vì vậy, trong một hệ thống thuế lũy tiến, lượng thuế được giảm luôn tăng cùng với thu nhập. Ngược lại, hoàn thuế có thể được tính bằng một lượng cố định trên một đối tượng nộp thuế, tức là không phụ thuộc vào mức thu nhập.

Khung thuế: Mặc dù phần lớn các nước áp dụng các khung thuế trong thuế thu nhập cá nhân với thuế suất biên danh nghĩa tăng lên, cách thức thực hiện lại rất khác biệt.⁷ Một số nước chọn hệ thống phân nhóm với tính chất "lũy tiến" rất tỉ mỉ như được phản ánh bởi số lượng lớn các nhóm và thuế suất tương ứng. Những nước khác chọn hệ thống thuế có rất ít nhóm và thuế suất tương ứng, và trong một vài trường hợp với nhóm đầu tiên khá rộng. Hệ thống thuế của những nước này đặt trọng tâm vào việc làm đơn giản về mặt quản lý và vào yêu cầu làm sao cho số thuế trích trước bằng với số thuế phải trả sau cùng. Cải cách thuế ở các nước đang phát triển trong những năm 80 nói chung là tiến triển theo hướng này.

Một vấn đề "trùng lặp" giữa lựa chọn khung thuế và trợ thuế là độ lớn của ngưỡng chịu thuế (tax threshold). Ngưỡng chịu thuế là mức thu nhập (gộp) bắt đầu phải trả thuế. Một ngưỡng chịu thuế nhất định, mà bản thân nó có ảnh hưởng lớn đến mức lũy tiến chung, có thể đạt được bằng các hình thức khác nhau: bằng một khoản trợ thuế cơ bản áp dụng cho tất cả những đối tượng nộp thuế; bằng một khoản hoàn thuế giống nhau; bằng cách áp dụng thuế suất 0% đối với thu nhập đến một mức nhất định. Một lần nữa, là những nước khác nhau chọn lựa những giải pháp khác nhau.

Thước đo mức lũy tiến

Trong gần một thập niên qua, vấn đề làm thế nào để đo lường mức lũy tiến của một hệ thống thuế đã được thảo luận rất nhiều trong các tài liệu chuyên ngành thuế. Đến nay, người ta đều thống nhất với nhau rằng không có một thước đo "đúng" nào cả và theo Kiefer⁸, những thước đo hiện thời có thể được phân thành hai nhóm tổng quát: các chỉ số cơ cấu và các chỉ số phân phối. Các *chỉ số cơ cấu* nói chung là dựa trên các tính toán về nghĩa vụ thuế theo các mức thu nhập được lựa chọn, ví dụ như thu nhập trung bình, hoặc là các bội số cố định của một mức thu nhập tham chiếu duy nhất. Mục đích là để làm sáng tỏ những khía cạnh quan trọng của hệ thống thuế đang xem xét bằng việc xét đến những nghĩa vụ nộp thuế ở các mức thu nhập khác nhau. Khác với các chỉ số này, các *chỉ số phân phối* dựa vào thông tin về phân phối toàn bộ của thu nhập.⁹

⁷ Ví dụ như xem OECD (1990) về những loại cơ cấu thuế suất khác nhau.

⁸ Xem Kiefer (1984).

⁹ Xem Kiefer (1984) và Norregaard (1990) để có hiểu biết chung.

Các chỉ số phân phối có thể lại tiếp tục được phân chia theo thước đo về mức độ bất bình đẳng mà những chỉ số này dựa vào. Bởi vì hầu hết các thước đo phân phối là dựa vào khái niệm nổi tiếng của chỉ số tập trung thu nhập - hệ số Gini, mà chỉ số này lại dựa vào đường tập trung thu nhập hay là đường Lorenz, nên phần tóm tắt ngắn gọn sau đây tập trung chủ yếu vào những thước đo này.

Tầm quan trọng của thước đo bất bình đẳng được sử dụng xuất phát từ mối quan hệ mật thiết giữa mức bất bình đẳng và mức lũy tiến: nếu độ co giãn thuế trung bình lớn hơn 1, thu nhập sau thuế sẽ được phân phối đều hơn thu nhập trước thuế. Bởi vì mức lũy tiến được phản ánh trong sự thay đổi của mức bất bình đẳng thu nhập giữa trạng thái trước và sau thuế, các thước đo lũy tiến phải dựa trên một thước đo nào đó về mức độ bất bình đẳng. Đường tập trung thu nhập hay đường Lorenz, tức là là đường mà hệ số Gini dựa vào, được định nghĩa là mối quan hệ giữa tỷ lệ thu nhập cộng dồn và tỷ lệ của các đơn vị nhận thu nhập cộng dồn. Hệ số Gini có thể được định nghĩa bằng một trừ đi tỉ lệ của diện tích dưới đường Lorenz so với diện tích ở dưới đường chéo như trình bày trong hình II.3.

Những thước đo lũy tiến này cũng có thể được phân chia giữa các chỉ số "bất biến theo thang thuế" và các chỉ số "tái phân phối". Trong thực tế sự phân biệt này nắm bắt được một khía cạnh quan trọng của các thước đo mà nó là trung tâm của cuộc tranh cãi lớn về việc đo lường tính lũy tiến trong vòng một thập niên qua. Có lẽ, sự phân biệt này có thể được giải thích một cách tốt nhất bằng cách đơn giản hóa từng thước đo một trong hai loại thước đo khác nhau.

Musgrave và Thín xây dựng một chỉ số lũy tiến M mà họ gọi là "lũy tiến hiệu dụng"¹⁰ dựa trên sự so sánh giữa các hệ số Gini của thu nhập trước thuế (G_b) và thu nhập sau thuế (G_a):

$$M = (1 - G_a) / (1 - G_b)$$

Đây là một chỉ số phản ánh mức độ bình đẳng tương đối của phân phối trước và sau thuế: những giá trị lớn hơn 1 cho chúng ta nhận biết đó là một thuế lũy tiến.

Kakwani¹¹ xây dựng một chỉ số lũy tiến K dựa trên sự so sánh giữa G_b và G_t , với G_t là hệ số Gini của thuế, được tính dựa trên cơ sở của đường Lorenz, trong đó mô tả tỉ lệ thuế cộng dồn so với tỉ lệ của các đơn vị nhận thu nhập cộng dồn (sử dụng thu nhập trước thuế để phân loại). Số đo này được định nghĩa là:

$$K = G_t - G_b$$

Theo thước đo này, thuế được cho là lũy tiến nếu thuế đó được phân phối không đồng đều hơn giữa những đối tượng nộp thuế so với trường hợp thu nhập trước thuế, từ đó tạo ra một đường tập trung thuế (tax concentration curve) lõm hơn đường Lorenz (nghĩa là K lớn hơn không).

Thập niên vừa qua đã chứng kiến sự phát triển mạnh của phương pháp dùng các thước đo dựa trên hệ số Gini, trong đó phần lớn các thước đo thuộc vào hai nhóm kể trên. Sự khác biệt cơ bản giữa hai chỉ số M và K có thể được giải thích như sau: hãy tưởng tượng một hệ thống thuế cực kỳ "lũy tiến" theo nghĩa là tất cả thuế rơi vào tầng lớp giàu nhất của những đối tượng nộp thuế, nhưng với tổng gánh nặng thuế có mức nhỏ, ví dụ như bằng 1% GDP. Hệ thống như vậy sẽ tạo ra giá trị K lớn bởi vì đường Lorenz thuế sẽ rất lõm, nhưng do tổng gánh nặng thuế thấp nên hệ thống này hầu như không ảnh hưởng phân phối thu nhập sau thuế, và vì vậy sẽ tạo ra giá trị M thấp. Nói một cách khác, thuế khi được xem xét riêng thì phân bố rất không đồng đều giữa

¹⁰ Xem Musgrave và Thín (1948).

¹¹ Xem Kakwani (1976).

những đối tượng nộp thuế, và theo nghĩa đó thì rất là "lũy tiến", nhưng vì tổng số thu thuế quá nhỏ nên chúng không "làm thay đổi" phân phối thu nhập được nhiều.

Trường hợp khác, hãy tưởng tượng một hệ thống thuế với gánh nặng thuế được phân phối đồng đều hơn giữa các nhóm dân cư (mặc dù vẫn có tính "lũy tiến" rõ ràng), nhưng với mức gánh nặng thuế kiểu "Bắc Âu" (Scandinavia) bằng khoảng 50% GDP. Hệ thống này sẽ tạo ra giá trị M tương đối lớn bởi vì phân phối thu nhập trước và sau thuế sẽ khác nhau rất đáng kể (thuế "làm thay đổi nhiều thu nhập"), nhưng mặc khác, K có giá trị tương đối thấp bởi vì hệ số Gini của thuế không khác nhiều lắm so với hệ số Gini của thu nhập trước thuế.

Các ví dụ trên cho thấy là các thước đo đang xem xét đã làm sáng tỏ hai khía cạnh khác nhau của mức lũy tiến: các thước đo bất biến theo thang thuế sẽ không cho các thước đo lũy tiến khác nhau khi thuế phải trả thay đổi với cùng một bội số tại từng mức thu nhập; các thước đo này phụ thuộc vào sự phân phối của thuế. Các thước đo tái phân phối là bất biến khi thu nhập sau thuế thay đổi với cùng một bội số tại mỗi mức thu nhập và phụ thuộc vào sự phân phối thu nhập sau thuế. Sự khác biệt này là điều quan trọng bởi vì các thước đo khác nhau không phải lúc nào cũng cho các xếp hạng nhất quán về mức lũy tiến của các hệ thống thuế khác nhau. Đây là lập luận ủng hộ việc sử dụng một vài các thước đo khác nhau, như nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã làm.

Tuy nhiên, Kakwani (1976) đã chỉ ra rằng có một sự liên kết chính thức giữa hai nhóm thước đo, được phản ánh bằng công thức sau đây:

$$G_a - G_b = tK/(1-t).$$

với t là thuế suất bình quân. Với giá trị K cho trước, sự thay đổi của mức độ bất bình đẳng do hệ thống thuế tạo ra là một hàm số đồng biến theo t . Nếu t nhỏ thì một hệ thống thuế được đánh giá là có mức lũy tiến cao theo hệ số K , nhưng đồng thời là gần như là một loại thuế tỉ lệ nếu xét theo theo nhóm thước đo phân phối. Tùy thuộc vào những khía cạnh lũy tiến nào mà các nhà nghiên cứu cho là quan trọng nhất, những nhà nghiên cứu khác nhau ủng hộ những thước đo khác nhau.

Tuy nhiên, các thước đo lũy tiến dựa trên chỉ số Gini liên quan ở đây đã bị chỉ trích trên cơ sở là, ẩn chứa bên trong bất kỳ số thống kê tổng hợp nào về mức độ lũy tiến, có một khái niệm về phúc lợi xã hội nào đó, và một cách lý tưởng thì sự phân tích phải được người ta nhận thức rõ ràng và tập trung vào hàm phúc lợi đang xem xét.¹² Theo quan điểm này, các chỉ số bất bình đẳng, như là chỉ số Gini, có thể được xem như là có gán trọng số cho các khoản thu nhập chuyển nhượng từ người giàu sang người nghèo. Vì vậy, chỉ số Gini đã bị chỉ trích trên cơ sở, trước hết, là nó gán hầu hết trọng số cho thu nhập chuyển nhượng giữa các cá nhân nằm gần nhóm thu nhập có tần suất nhiều nhất trong phân phối thu nhập, và thứ hai, là nó có một khung áp dụng trọng số cân xứng như nhau cho dù phân phối thu nhập đang xem xét có mức độ bình đẳng hay bất bình đẳng như thế nào đi nữa. Một hệ thống thỏa đáng hơn sẽ là một hệ thống mà trong đó các khoản chuyển nhượng cho người nghèo sẽ được phân cho một trọng số lớn hơn khi mà mức bất bình đẳng ban đầu lớn hơn. Tuy nhiên, loại thước đo được đề cập ở đây cần phải được thừa nhận ở tính đơn giản của chúng mà điều này có lẽ lý giải cho việc chúng được áp dụng rộng rãi hơn so với những thước đo khác phức tạp hơn.

¹² Ví dụ như xem Atkinson (1970).